TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 32-PX Khai thác 2 - Hà Ráng

Tháng 12 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS -ĐD-UCSC		PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
1	**01**	**Tổ quản lý**		**126**	**67.861,0**	**117.700.000**	**13.106.000**	**5**	**1.092.692**							**870.000**		**103.132**	**132.871.824**	**2.497.000**	**468.400**	**312.400**	**1.328.700**	**275.000**	**2.300.000**					**7.181.500**	**125.690.324**	
1	HL-00196	Bùi Văn Thái	6.988.000	28	17.696,0	30.692.433	2.621.000												33.313.433	559.100	104.900	69.900	333.100	55.000	1.900.000					3.022.000	30.291.433	
2	HL-00257	Đặng Cao Cường	6.545.000	23	13.860,0	24.039.168	2.966.000												27.005.168	523.700	98.200	65.500	270.100	55.000						1.012.500	25.992.668	
3	HL-02872	Nguyễn Tuấn	6.261.000	28	15.876,0	27.535.775	3.397.000												30.932.775	500.900	94.000	62.700	309.300	55.000	400.000					1.421.900	29.510.875	
4	HL-03118	Phạm Văn Dự	5.733.000	24	13.135,0	22.781.708	2.811.000												25.592.708	458.700	86.000	57.400	255.900	55.000						913.000	24.679.708	
5	HL-00266	Nguyễn Thị Thanh Nga	5.682.000	23	7.294,0	12.650.916	1.311.000	5	1.092.692							870.000		103.132	16.027.740	454.600	85.300	56.900	160.300	55.000						812.100	15.215.640	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**501**	**307.148,4**	**362.632.385**	**13.852.905**	**7**	**1.404.885**			**879.000**	**439.500**	**12**	**4.200.000**		**7.100.000**		**390.508.675**	**8.502.500**	**1.594.800**	**1.064.100**	**3.905.300**	**1.155.000**	**2.600.000**	**638.000**	**893.666**		**1.144.000**	**21.497.366**	**369.011.309**	
6	HL-00472	Hồ Văn Giang	5.231.000	9	4.451,0	5.255.040	200.748												5.455.788				54.600	55.000						109.600	5.346.188	
7	HL-00277	Lê Hữu Lý	7.704.000	26	16.583,6	19.579.302	747.948										400.000		20.727.250	616.400	115.600	77.100	207.300	55.000						1.071.400	19.655.850	
8	HL-00465	Nguyễn Quang Huynh	5.493.000	28	20.149,8	23.789.710	908.790					293.000	439.500				400.000		25.831.000	439.500	82.400	55.000	258.300	55.000						890.200	24.940.800	
9	HL-00496	Hoàng Văn Đại	5.231.000	21	14.182,3	16.744.226	639.646					293.000		6	2.100.000		400.000		20.176.872	418.500	78.500	52.400	201.800	55.000	400.000					1.206.200	18.970.672	
10	HL-00535	Bùi Đức Thông	5.231.000	29	12.647,0	14.931.585	570.401												15.501.986	418.500	78.500	52.400	155.000	55.000		638.000				1.397.400	14.104.586	
11	HL-00540	Nguyễn Hữu Hoan	5.186.000	23	15.436,3	18.224.751	696.203	2	398.923								400.000		19.719.877	414.900	77.800	51.900	197.200	55.000			249.000			1.045.800	18.674.077	
12	HL-00594	Cao Ngọc Kim	5.231.000	26	18.854,0	22.259.833	850.347										400.000		23.510.180	418.500	78.500	52.400	235.100	55.000						839.500	22.670.680	
13	HL-00613	Hoàng Quốc Nhàn	5.231.000	21	12.389,0	14.626.920	558.762										400.000		15.585.682	418.500	78.500	52.400	155.900	55.000						760.300	14.825.382	
14	HL-00680	Tạ Đình Long	4.982.000	28	19.137,8	22.594.899	863.147										400.000		23.858.046	398.600	74.800	49.900	238.600	55.000						816.900	23.041.146	
15	HL-00742	Phạm Trọng Duyệt	4.982.000	29	18.011,4	21.265.024	812.344					293.000					400.000		22.770.368	398.600	74.800	49.900	227.700	55.000						806.000	21.964.368	
16	HL-00801	Ngô Doãn Hợi	5.231.000	19	8.818,7	10.411.732	397.738										200.000		11.009.470	418.500	78.500	52.400	110.100	55.000						714.500	10.294.970	
17	HL-01269	Lê Minh Thuấn	5.186.000	23	12.076,9	14.258.501	544.688										400.000		15.203.189	414.900	77.800	51.900	152.000	55.000						751.600	14.451.589	
18	HL-01336	Phạm Mạnh Hà	5.231.000	27	17.198,5	20.305.279	775.681										400.000		21.480.960	418.500	78.500	52.400	214.800	55.000	1.400.000					2.219.200	19.261.760	
19	HL-01526	Đoàn Thanh Tùng	4.982.000	25	16.126,0	19.039.040	727.310										400.000		20.166.350	398.600	74.800	49.900	201.700	55.000	400.000		322.333		676.000	2.178.333	17.988.017	
20	HL-01553	Nguyễn Anh Tuấn	4.745.000	26	13.174,7	15.554.610	594.201										400.000		16.548.811	379.700	71.200	47.500	165.500	55.000						718.900	15.829.911	
21	HL-02530	Phạm Văn Đông	4.745.000	23	15.418,7	18.203.972	695.409										400.000		19.299.381	379.700	71.200	47.500	193.000	55.000	400.000					1.146.400	18.152.981	
22	HL-04077	Phạm Đình Minh	5.231.000	28	18.167,6	21.449.440	819.389										400.000		22.668.829	418.500	78.500	52.400	226.700	55.000						831.100	21.837.729	
23	HL-04082	Bùi Thế Lữ	6.367.000	20	9.147,0	10.799.337	412.545										300.000		11.511.882	509.400	95.600	63.700	115.100	55.000						838.800	10.673.082	
24	HL-05089	Hoàng Đình Dũng	5.305.000	26	17.100,6	20.189.695	771.266										400.000		21.360.961	424.500	79.600	53.100	213.600	55.000						825.800	20.535.161	
25	HL-05105	Lương Mạnh Cường	5.231.000	17	10.760,2	12.703.949	485.303	5	1.005.962					6	2.100.000		200.000		16.495.214	418.500	78.500	52.400	165.000	55.000			322.333		468.000	1.559.733	14.935.481	
26	HL-06725	Lê Văn Hải	4.745.000	27	17.317,3	20.445.540	781.039										400.000		21.626.579	379.700	71.200	47.500	216.300	55.000						769.700	20.856.879	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.156**	**824.542,7**	**973.490.065**	**37.188.262**	**44**	**10.877.501**	**3**	**734.654**	**1.172.000**	**2.637.000**	**6**	**2.100.000**	**3.915.000**	**23.750.000**		**1.055.864.482**	**25.546.100**	**4.792.300**	**3.195.200**	**10.488.400**	**2.860.000**	**4.500.000**		**7.282.850**	**2.782.000**	**6.916.000**	**68.362.850**	**987.501.632**	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS -ĐD-UCSC		PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
27	HL-06207	Lưu Văn Giang	4.867.000	17	10.609,0	12.525.436	478.484										250.000		13.253.920	389.400	73.100	48.700	132.500	55.000					698.700	12.555.220	
28	HL-00364	Lê Văn Bắc	6.367.000	18	10.559,0	12.466.404	476.229			3	734.654						250.000		13.927.287	509.400	95.600	63.700	139.300	55.000			195.000		1.058.000	12.869.287	
29	HL-00669	Quách Văn Quỳnh	7.704.000	23	16.098,5	19.006.573	726.069						439.500				500.000		20.672.142	616.400	115.600	77.100	206.700	55.000					1.070.800	19.601.342	
30	HL-00909	Lê Thanh Hóa	6.367.000	24	19.233,5	22.707.887	867.463	1	244.885				439.500				500.000		24.759.735	509.400	95.600	63.700	247.600	55.000					971.300	23.788.435	
31	HL-06721	Đặng Đình Nam	4.636.000	16	8.843,0	10.440.421	398.834										250.000		11.089.255	370.900	69.600	46.400	110.900	55.000			259.000		624.000	1.535.800	9.553.455	
32	HL-00289	Nguyễn Văn Hiển	7.704.000	23	15.589,2	18.405.271	703.099										500.000		19.608.370	616.400	115.600	77.100	196.100	55.000					1.060.200	18.548.170	
33	HL-01050	Lê Văn Nam	6.367.000	23	15.453,9	18.245.531	696.997										500.000		19.442.528	509.400	95.600	63.700	194.400	55.000			319.000		520.000	1.757.100	17.685.428	
34	HL-06716	Nguyễn Cảnh Điển	4.636.000	23	15.546,3	18.354.622	701.164										500.000		19.555.786	370.900	69.600	46.400	195.600	55.000			263.667		156.000	1.157.167	18.398.619	
35	HL-01381	Trần Văn Bình	5.305.000	25	17.755,1	20.962.425	800.785	2	408.077								500.000		22.671.287	424.500	79.600	53.100	226.700	55.000			231.000		442.000	1.511.900	21.159.387	
36	HL-01455	Triệu Duy Dũng	7.704.000	24	19.096,0	22.545.548	861.262	3	888.923								500.000		24.795.733	616.400	115.600	77.100	248.000	55.000					1.112.100	23.683.633	
37	HL-00554	Nguyễn Đình Hiếu	7.704.000	16	12.116,0	14.304.664	546.452	4	1.185.231								250.000		16.286.347	616.400	115.600	77.100	162.900	55.000			241.325	338.000		1.606.325	14.680.022	
38	HL-01239	Nguyễn Văn Toản	6.367.000	26	20.165,2	23.807.891	909.484	1	244.885								500.000		25.462.260	509.400	95.600	63.700	254.600	55.000					978.300	24.483.960	
39	HL-00269	Nguyễn Đình Chới	6.367.000	19	12.421,5	14.665.350	560.231	4	979.538								500.000		16.705.119	509.400	95.600	63.700	167.100	55.000					890.800	15.814.319	
40	HL-00295	Nguyễn Thái Hiếu	7.704.000	27	18.711,0	22.091.001	843.898					293.000				870.000	500.000		24.597.899	616.400	115.600	77.100	246.000	55.000					1.110.100	23.487.799	
41	HL-00335	Lê Văn Tới	7.704.000	24	16.047,9	18.946.832	723.787									1.305.000	500.000		21.475.619	616.400	115.600	77.100	214.800	55.000	400.000				1.478.900	19.996.719	
42	HL-00356	Ngô Duy Ngọc	7.704.000	14	6.961,0	8.218.452	313.953							6	2.100.000		500.000		11.132.405	616.400	115.600	77.100	111.300	55.000					975.400	10.157.005	
43	HL-00362	Lê Viết Thành	7.704.000	25	17.244,7	20.359.825	777.765										500.000		21.637.590	616.400	115.600	77.100	216.400	55.000			228.100		624.000	1.932.600	19.704.990	
44	HL-00380	Lương Văn Tập	7.704.000	22	16.463,7	19.437.743	742.541	6	1.777.846								500.000		22.458.130	616.400	115.600	77.100	224.600	55.000					1.088.700	21.369.430	
45	HL-00401	Lê Văn Trọng	5.305.000	15	8.125,0	9.592.720	366.451										250.000		10.209.171	424.500	79.600	53.100	102.100	55.000			367.333	364.000		1.445.633	8.763.538	
46	HL-00443	Bùi Văn Đỉnh	7.704.000	27	23.124,2	27.301.412	1.042.940					293.000	439.500				500.000		29.576.852	616.400	115.600	77.100	295.800	55.000			353.500			1.513.400	28.063.452	
47	HL-00510	Nguyễn Văn Điều	7.704.000	25	19.386,4	22.888.407	874.359					293.000				870.000	500.000		25.425.766	616.400	115.600	77.100	254.300	55.000						1.118.400	24.307.366	
48	HL-00520	Ngô Văn Hội	7.704.000	24	22.487,3	26.549.461	1.014.215					293.000					500.000		28.356.676	616.400	115.600	77.100	283.600	55.000			205.325			1.353.025	27.003.651	
49	HL-00568	Lê Quốc Sỹ	7.704.000	25	17.881,6	21.111.776	806.490										500.000		22.418.266	616.400	115.600	77.100	224.200	55.000						1.088.300	21.329.966	
50	HL-00569	Bùi Đức Trịnh	6.367.000	25	17.587,9	20.765.022	793.244										500.000		22.058.266	509.400	95.600	63.700	220.600	55.000			322.333		728.000	1.994.633	20.063.633	
51	HL-00724	Hoàng Văn Hiếu	7.704.000	23	17.913,5	21.149.439	807.929						439.500				500.000		22.896.868	616.400	115.600	77.100	229.000	55.000						1.093.100	21.803.768	
52	HL-00943	Đàm Văn Hội	6.367.000	24	18.521,8	21.867.624	835.364	1	244.885								500.000		23.447.873	509.400	95.600	63.700	234.500	55.000			263.667			1.221.867	22.226.006	
53	HL-01070	Nguyễn Đức Hưng	5.305.000	24	16.998,3	20.068.915	766.652										500.000		21.335.567	424.500	79.600	53.100	213.400	55.000	1.000.000					1.825.600	19.509.967	
54	HL-01072	Hoàng Văn Hoài	7.704.000	24	19.127,9	22.583.211	862.700						439.500				500.000		24.385.411	616.400	115.600	77.100	243.900	55.000	900.000		263.667		156.000	2.427.667	21.957.744	
55	HL-01145	Lê Trọng Đạt	7.704.000	18	13.446,3	15.875.273	606.451	5	1.481.538								250.000		18.213.262	616.400	115.600	77.100	182.100	55.000			321.333			1.367.533	16.845.729	
56	HL-01233	Nguyễn Văn Doanh	6.367.000	26	23.168,2	27.353.361	1.044.925	1	244.885				439.500			870.000	500.000		30.452.671	509.400	95.600	63.700	304.500	55.000						1.028.200	29.424.471	
57	HL-01236	Phạm Hữu Đông	6.367.000	26	22.165,0	26.168.940	999.679										500.000		27.668.619	509.400	95.600	63.700	276.700	55.000						1.000.400	26.668.219	
58	HL-01246	Trần Văn Thương	4.867.000	21	12.472,0	14.724.973	562.508										500.000		15.787.481	389.400	73.100	48.700	157.900	55.000			304.500		494.000	1.522.600	14.264.881	
59	HL-01311	Nguyễn Văn Mạnh	6.367.000	25	21.107,9	24.920.883	952.002										500.000		26.372.885	509.400	95.600	63.700	263.700	55.000			353.000			1.340.400	25.032.485	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS -ĐD-UCSC		PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
60	HL-01361	Nguyễn Cao Thắng	6.367.000	25	18.089,5	21.357.232	815.867										500.000		22.673.099	509.400	95.600	63.700	226.700	55.000						950.400	21.722.699	
61	HL-01362	Nguyễn Xuân Thắng	6.367.000	23	16.995,0	20.065.019	766.503										500.000		21.331.522	509.400	95.600	63.700	213.300	55.000			276.333			1.213.333	20.118.189	
62	HL-02071	Lê Mạnh Hiển	7.704.000	26	13.097,7	15.463.701	590.728										500.000		16.554.429	616.400	115.600	77.100	165.500	55.000						1.029.600	15.524.829	
63	HL-02605	Trắng Văn Mạnh	6.367.000	25	18.815,5	22.214.378	848.611	1	244.885								500.000		23.807.874	509.400	95.600	63.700	238.100	55.000			249.667	598.000		1.809.467	21.998.407	
64	HL-02718	Trắng Văn Hùng	5.305.000	24	17.993,8	21.244.244	811.551	2	408.077								500.000		22.963.872	424.500	79.600	53.100	229.600	55.000			249.667	520.000		1.611.467	21.352.405	
65	HL-04345	Nguyễn Xuân Tình	5.305.000	12	6.924,0	8.174.768	312.284										250.000		8.737.052	424.500	79.600	53.100	87.400	55.000						699.600	8.037.452	
66	HL-05338	Nguyễn Hữu Ngà	5.305.000	23	15.714,6	18.553.324	708.755	2	408.077								500.000		20.170.156	424.500	79.600	53.100	201.700	55.000	1.000.000					1.813.900	18.356.256	
67	HL-05406	Nguyễn Văn Hùng	5.305.000	24	18.604,3	21.965.027	839.085	2	408.077								500.000		23.712.189	424.500	79.600	53.100	237.100	55.000						849.300	22.862.889	
68	HL-05450	Phạm Xuân Hạnh	4.982.000	25	15.530,9	18.336.440	700.470										500.000		19.536.910	398.600	74.800	49.900	195.400	55.000			239.000		650.000	1.662.700	17.874.210	
69	HL-05579	Nguyễn Đa Bền	5.305.000	19	13.499,0	15.937.493	608.828										500.000		17.046.321	424.500	79.600	53.100	170.500	55.000						782.700	16.263.621	
70	HL-05775	Đinh Văn Đại	4.867.000	22	13.473,2	15.906.973	607.662										500.000		17.014.635	389.400	73.100	48.700	170.100	55.000	400.000		196.000		598.000	1.930.300	15.084.335	
71	HL-05936	Bùi Đăng Mừng	5.305.000	23	17.850,8	21.075.412	805.101	4	816.154								500.000		23.196.667	424.500	79.600	53.100	232.000	55.000			314.333	442.000		1.600.533	21.596.134	
72	HL-05952	Chử Văn Khoa	4.867.000	23	15.574,9	18.388.388	702.454										500.000		19.590.842	389.400	73.100	48.700	195.900	55.000	400.000		228.100		494.000	1.884.200	17.706.642	
73	HL-06006	Trần Xuân Trường	4.636.000	23	15.896,1	18.767.611	716.941	2	356.615								500.000		20.341.167	370.900	69.600	46.400	203.400	55.000	400.000		243.000		286.000	1.674.300	18.666.867	
74	HL-06145	Phạm Văn Lửng	4.867.000	13	7.207,0	8.508.890	325.048										250.000		9.083.938	389.400	73.100	48.700	90.800	55.000						657.000	8.426.938	
75	HL-06858	Trần Văn Tiến	4.636.000	24	15.988,5	18.876.702	721.108	3	534.923								500.000		20.632.733	370.900	69.600	46.400	206.300	55.000			294.000		468.000	1.510.200	19.122.533	
76	HL-06898	Phạm Văn Thông	4.636.000	26	18.668,1	22.040.352	841.963										500.000		23.382.315	370.900	69.600	46.400	233.800	55.000			319.000		676.000	1.770.700	21.611.615	
77	HL-07061	Nguyễn Khánh Thiện	5.305.000	23	16.643,0	19.649.433	750.627										500.000		20.900.060	424.500	79.600	53.100	209.000	55.000						821.200	20.078.860	
78	HS19-303	Linh Tấn Tòng		12	5.549,0	6.551.385	250.270										250.000		7.051.655					55.000			182.000	520.000		757.000	6.294.655	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**103**	**30.616,0**	**36.146.550**	**1.380.833**	**12**	**2.179.154**									**124.097**	**39.830.634**	**1.774.300**	**332.900**	**221.900**	**398.200**	**220.000**		**1.276.000**	**454.000**		**416.000**	**5.093.300**	**34.737.334**	
79	HL-00301	Hoàng Văn Thắng	6.367.000	29	9.009,0	10.636.408	406.321												11.042.729	509.400	95.600	63.700	110.400	55.000		638.000	227.000			1.699.100	9.343.629	
80	HL-00773	Lê Thị Hoa	4.377.000	22	6.500,0	7.674.176	293.161	6	1.010.077									65.405	9.042.819	350.200	65.700	43.800	90.400	55.000						605.100	8.437.719	
81	HL-01318	Bùi Ngọc Thắng	6.367.000	29	9.009,0	10.636.408	406.321												11.042.729	509.400	95.600	63.700	110.400	55.000		638.000	227.000		416.000	2.115.100	8.927.629	
82	HL-01974	Trương Thị Hằng	5.066.000	23	6.098,0	7.199.558	275.030	6	1.169.077									58.692	8.702.357	405.300	76.000	50.700	87.000	55.000						674.000	8.028.357	
Tổng cộng				**1.886**	**1.230.168,0**	**1.489.969.000**	**65.528.000**	**68**	**15.554.232**	**3**	**734.654**	**2.051.000**	**3.076.500**	**18**	**6.300.000**	**4.785.000**	**30.850.000**	**227.229**	**1.619.075.615**	**38.319.900**	**7.188.400**	**4.793.600**	**16.120.600**	**4.510.000**	**9.400.000**	**1.914.000**	**8.630.516**	**2.782.000**	**8.476.000**	**102.135.016**	**1.516.940.599**	

Quảng Ninh, Ngày 17 Tháng 1 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng